



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 224 /TTr - MB - HĐQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2021

TỜ TRÌNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI

V/v thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán &

Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020

Kính trình: **Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Quân đội**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước và Bộ tài chính về phân phối lợi nhuận của các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Quân đội;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán của Ngân hàng TMCP Quân đội;

Căn cứ chỉ đạo của của Ngân hàng Nhà nước tại Chi thị số 01/CT-NHNN ngày 7/01/2021;

Căn cứ nhu cầu thực tiễn hoạt động của Ngân hàng TMCP Quân đội;

Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua:

1. Thông qua báo cáo tài chính năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young (EY) Việt Nam:

Bao gồm: Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của MB và các phương tiện công bố thông tin khác theo quy định pháp luật và đính kèm Tờ trình này.

2. Phương án phân phối lợi nhuận (theo số liệu kết quả tài chính đã được kiểm toán) và việc phân chia/sử dụng lợi nhuận để lại cho các mục đích vốn đầu tư kinh doanh, phù hợp với quy định pháp luật.

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Phương án phân phối lợi nhuận	Số tiền
1	Lợi nhuận trước thuế riêng ngân hàng 2020	9.698,40
2	Lợi nhuận sau thuế (LNST) riêng ngân hàng 2020	7.840,35
3	Trích lập các quỹ bắt buộc	1.176,05
3.1	Quỹ dự trữ vốn điều lệ (5% LNST và mức trích quỹ không quá vốn điều lệ)	392,02
3.2	Quỹ dự phòng tài chính (10% LNST)	784,03
4	Trích lập các quỹ khác (10,5% LNST)	823,24
4.1	Quỹ công tác xã hội, từ thiện (3,5% LNST)	274,41
4.2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (7% LNST)	548,82

STT	Phương án phân phối lợi nhuận	Số tiền
5	Lợi nhuận sau thuế để lại sau khi trích các quỹ năm 2020	5.841,06
6	Tổng lợi nhuận sau thuế để lại lũy kế (trước khi chi trả cổ tức)	10.103,46
	Trong đó Lợi nhuận để lại lũy kế các năm trước	4.262,40
7	Chia cổ tức cho cổ đông: Dự kiến trả bằng cổ phiếu 35% trên tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành, phù hợp quy định.	9.795,65
8	Lợi nhuận sau thuế để lại lũy kế	307,81

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền và giao nhiệm vụ cho Hội đồng Quản trị tổ chức thực hiện phân phối lợi nhuận và quyết định sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các nguồn vốn chủ sở hữu khác theo quy định trên cơ sở hài hòa quyền lợi của MB, quyền lợi cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Hội đồng Quản trị có quyền: (i) Quyết định các nội dung trong phạm vi nhiệm vụ được giao/ủy quyền; (ii) Thực hiện và/hoặc chỉ đạo, phân công, giao nhiệm vụ cho các cá nhân, Đơn vị của MB: thực hiện các công việc cần thiết phù hợp quy định pháp luật; hoàn chỉnh, hoàn thiện và ký các văn bản, giấy tờ, tài liệu có liên quan; làm việc với các Cơ quan có thẩm quyền và các bên có liên quan; thực hiện mọi công việc và thủ tục cần thiết khác để triển khai nhiệm vụ được giao/ủy quyền, phù hợp quy định pháp luật.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua!

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- NHNN VN;
- HĐQT, BKS, TGD;
- Lưu VP HĐQT./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Hữu Đức

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.108.249	2.339.683
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	17.286.855	14.338.075
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	50.248.113	40.770.069
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		46.555.805	32.641.295
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.692.308	8.324.774
Dự phòng rủi ro		-	(196.000)
Chứng khoán kinh doanh		1.470.802	-
Chứng khoán kinh doanh	8	1.470.802	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	26.266	14.786
Cho vay khách hàng		279.872.124	236.079.366
Cho vay khách hàng	10	284.000.380	239.082.993
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.128.256)	(3.003.627)
Chứng khoán đầu tư		97.709.859	84.762.114
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	95.925.708	82.568.671
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	2.218.235	2.483.135
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(434.084)	(289.692)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	4.766.830	4.510.857
Đầu tư vào công ty con	13.1	4.403.566	4.125.246
Đầu tư dài hạn khác	13.2	444.939	467.286
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(81.675)	(81.675)
Tài sản cố định		3.899.606	2.388.403
Tài sản cố định hữu hình	14	2.859.616	1.413.560
Nguyên giá		4.954.269	3.207.215
Khấu hao lũy kế		(2.094.653)	(1.793.655)
Tài sản cố định vô hình	15	1.039.990	974.843
Nguyên giá		1.982.318	1.727.440
Hao mòn lũy kế		(942.328)	(752.597)
Tài sản có khác		19.450.890	13.353.740
Các khoản phải thu	16.1	15.458.878	8.987.227
Các khoản lãi, phí phải thu		3.313.461	3.470.008
Tài sản Có khác	16.2	678.551	896.505
Trong đó: Lợi thế thương mại	17	47.613	57.135
TỔNG TÀI SẢN CÓ		477.839.594	398.557.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	15.383	16.836
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		43.544.588	45.304.141
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	19.1	24.624.082	29.385.109
Vay các tổ chức tín dụng khác	19.2	18.920.506	15.919.032
Tiền gửi của khách hàng	20	314.520.879	274.999.773
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	207.341	302.126
Phát hành giấy tờ có giá	22	50.721.855	25.621.553
Các khoản nợ khác		22.093.505	15.036.049
Các khoản lãi, phí phải trả		4.839.149	4.544.662
Các khoản phải trả và công nợ khác	23	17.254.356	10.491.387
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		431.103.551	361.280.478
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		27.987.569	23.727.323
Thặng dư vốn cổ phần		1.177.563	-
Cổ phiếu quỹ		(564.397)	(1.036.712)
Quỹ của Tổ chức tín dụng		6.032.564	4.799.438
Lợi nhuận chưa phân phối		12.102.744	9.786.566
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	46.736.043	37.276.615
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		477.839.594	398.557.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	162.968	81.864
Cam kết giao dịch hối đoái	238.836.419	155.723.464
- Cam kết mua ngoại tệ	765.136	5.949.719
- Cam kết bán ngoại tệ	621.915	6.416.536
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	118.705.065	71.691.021
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	118.744.303	71.666.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.182.376	21.340.471
Bảo lãnh khác	84.636.987	76.678.646
Các cam kết khác	75.541.892	35.334.273
Tổng cộng	428.360.642	289.158.718

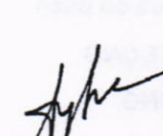
Người lập:

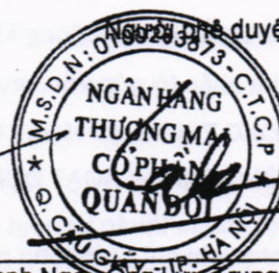
Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B03/TCTD

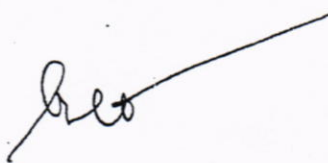
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		29.221.285	27.840.992
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(12.591.440)	(13.151.460)
Thu nhập lãi thuần	26	16.629.845	14.689.532
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.270.134	2.040.707
Chi phí hoạt động dịch vụ		(427.392)	(339.473)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.842.742	1.701.234
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	785.548	647.404
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	29	861.200	560.771
Thu nhập từ hoạt động khác		2.571.709	2.471.377
Chi phí cho hoạt động khác		(1.115.239)	(371.408)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	1.456.470	2.099.969
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	448.344	371.093
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		22.024.149	20.070.003
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(7.832.418)	(7.479.071)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		14.191.731	12.590.932
Chi phí dự phòng rủi ro	33	(4.493.331)	(3.304.807)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		9.698.400	9.286.125
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(1.858.053)	(1.789.344)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.858.053)	(1.789.344)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		7.840.347	7.496.781

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		29.391.899	27.731.801
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.286.554)	(11.435.701)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.842.742	1.701.234
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.622.283	1.066.514
Thu nhập khác		119.376	246.742
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	1.332.398	1.853.226
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(7.485.062)	(7.037.263)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	34	(1.857.117)	(1.629.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		12.679.965	12.497.019
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(65.846.587)	(48.623.565)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.631.569	(568.784)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(14.562.939)	(11.956.952)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(11.480)	21.245
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(44.917.387)	(32.127.358)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(3.589.122)	(3.394.879)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(7.397.228)	(596.837)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		69.033.393	38.391.689
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1.759.553)	(11.968.326)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		39.519.653	31.594.150
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		25.100.302	15.330.702
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(94.785)	(17.837)
Tăng khác về công nợ hoạt động		6.496.190	3.659.533
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	25.1	(228.414)	(206.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.866.771	2.265.143

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Năm 2020. triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(638.400)	(579.261)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.696	1.553
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(278.320)	(304.339)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác		7.200	600
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	376.027	371.093
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(528.797)	(510.354)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu		1.719.922	432.090
Cổ tức trả cho cổ đông	25.1	-	(1.268.039)
Tiền thu do bán cổ phiếu quỹ		573.062	-
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	(1.036.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.292.984	(1.872.661)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.630.958	(117.872)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		49.301.049	49.418.921
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	66.932.007	49.301.049

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.109.230	2.344.291
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	17.296.506	14.347.180
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	47.888.802	39.691.364
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		41.939.499	29.338.805
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.949.303	10.548.559
Dự phòng rủi ro		-	(196.000)
Chứng khoán kinh doanh	8	3.085.227	1.167.809
Chứng khoán kinh doanh		3.102.030	1.196.887
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(16.803)	(29.078)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	37.106	14.836
Cho vay khách hàng		293.942.764	247.129.710
Cho vay khách hàng	10	298.296.983	250.330.623
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.354.219)	(3.200.913)
Chứng khoán đầu tư		99.713.646	85.628.999
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	96.775.364	82.723.727
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	3.374.241	3.196.877
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(435.959)	(291.605)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	885.231	887.017
Đầu tư dài hạn khác		1.026.562	1.037.453
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(141.331)	(150.436)
Tài sản cố định		4.310.919	2.798.062
Tài sản cố định hữu hình	14	3.088.524	1.642.003
Nguyên giá		5.387.069	3.585.813
Khấu hao lũy kế		(2.298.545)	(1.943.810)
Tài sản cố định vô hình	15	1.222.395	1.156.059
Nguyên giá		2.277.564	1.980.168
Hao mòn lũy kế		(1.055.169)	(824.109)
Bất động sản đầu tư	16	247.898	30.813
Nguyên giá		249.674	30.813
Hao mòn lũy kế		(1.776)	-
Tài sản có khác		24.464.833	17.447.494
Các khoản phải thu	17.1	18.445.213	11.471.145
Các khoản lãi, phí phải thu		3.782.321	3.771.711
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36.2	3.436	3.699
Tài sản Có khác	17.2	2.280.224	2.475.062
- Trong đó: Lợi thế thương mại	18	47.613	57.135
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.3	(46.361)	(274.123)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		494.982.162	411.487.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	19	15.383	16.836
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		50.876.472	50.314.052
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	20.1	24.984.148	29.550.155
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.2	25.892.324	20.763.897
Tiền gửi của khách hàng	21	310.960.354	272.709.512
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	9	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	207.341	302.126
Phát hành giấy tờ có giá	23	50.923.563	26.288.629
Các khoản nợ khác		31.899.554	21.970.606
Các khoản lãi, phí phải trả		4.765.744	4.598.544
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	36.3	4.651	12.097
Các khoản phải trả và công nợ khác	24	27.129.159	17.359.965
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		444.882.667	371.601.761
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		28.725.680	22.718.445
- Vốn điều lệ		27.987.569	23.727.323
- Thặng dư vốn cổ phần		1.177.563	-
- Cổ phiếu quỹ		(564.397)	(1.036.712)
- Vốn khác		124.945	27.834
Quỹ của Tổ chức tín dụng		6.224.836	4.936.914
Lợi nhuận chưa phân phối		12.955.988	10.342.490
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.192.991	1.887.965
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	50.099.495	39.885.814
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		494.982.162	411.487.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	162.968	81.864
Cam kết giao dịch hối đoái	238.836.419	155.723.464
- Cam kết mua ngoại tệ	765.136	5.949.719
- Cam kết bán ngoại tệ	621.915	6.416.536
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi	118.705.065	71.691.021
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi	118.744.303	71.666.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.182.376	21.340.471
Bảo lãnh khác	84.636.987	76.678.646
Các cam kết khác	72.544.232	42.304.723
TỔNG CỘNG	425.362.982	296.129.168

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		32.767.393	31.196.604
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(12.489.598)	(13.196.607)
Thu nhập lãi thuần	27	20.277.795	17.999.997
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.228.173	6.420.580
Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.652.620)	(3.234.743)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	3.575.553	3.185.837
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	785.809	647.478
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	85.086	27.480
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	31	865.869	612.031
Thu nhập từ hoạt động khác		2.808.825	2.528.554
Chi phí cho hoạt động khác		(1.129.275)	(429.156)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	1.679.550	2.099.398
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	92.511	78.227
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		27.362.173	24.650.448
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(10.555.457)	(9.723.706)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		16.806.716	14.926.742
Chi phí dự phòng rủi ro	35	(6.118.440)	(4.890.623)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		10.688.276	10.036.119
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.1	(2.089.420)	(1.959.995)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		7.183	(7.520)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.082.237)	(1.967.515)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		8.606.039	8.068.604
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		343.380	245.831
Lợi nhuận ròng trong năm		8.262.659	7.822.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	2.993	2.758

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trọng Thái
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		32.836.478	30.956.510
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.272.703)	(11.511.295)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.575.553	3.185.837
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.607.374	1.276.978
Thu nhập khác		75.057	162.295
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	1.599.755	1.937.102
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(10.057.337)	(9.207.742)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	36.1	(2.037.888)	(1.812.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		15.326.289	14.987.451
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(73.097.886)	(55.042.168)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.598.359	(672.364)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.134.144)	(12.443.909)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(22.270)	(14.836)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(47.966.360)	(35.644.665)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(5.413.888)	(4.932.063)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(8.159.583)	(1.334.331)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		72.511.456	40.947.600
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		562.420	(10.156.829)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		38.249.389	30.129.137
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		24.634.934	15.130.991
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(94.786)	(17.837)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(5.634)
Tăng khác về công nợ hoạt động		9.388.187	6.074.593
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	26.1	(228.688)	(206.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.739.859	892.883

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>	<i>Năm 2019 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(823.253)	(701.576)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.739	2.905
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(602)	(9)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		7.823	600
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		92.511	78.227
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(718.782)	(619.853)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		1.719.922	432.090
Cổ tức trả cho cổ đông	26.1	-	(1.304.219)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	26.1	573.062	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	26.1	-	(1.036.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.292.984	(1.908.841)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.314.061	(1.635.811)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		46.012.273	47.648.084
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	38	62.326.334	46.012.273

Người lập:

Người kiểm soát:









Bà Lê Thị Huyền Trang
Phó Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 2 năm 2021